

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 2.14/CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 17 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003 585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 : Báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước (đính kèm)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên

- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN



Nguyễn Tráng Sỹ

**CÔNG TY CP
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bái	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15/10/2019)
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

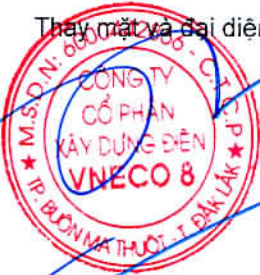
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 03 năm 2020



RSM

RSM Vietnam

Chi nhánh Miền Trung
Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 28/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/03/2020 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Trần Thị Như Phương.

Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.044.837.004	46.945.796.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.425.885.215	3.669.073.012
1. Tiền	111	4.1	5.425.885.215	3.669.073.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	1.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.704.814.631	20.540.491.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.522.103.685	10.615.797.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	989.600.613	1.189.891.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.193.110.333	8.734.802.126
IV. Hàng tồn kho	140		20.696.651.753	21.523.610.451
1. Hàng tồn kho	141	4.6	20.696.651.753	21.523.610.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.485.405	12.621.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	17.485.405	12.621.685
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.628.975.070	9.377.806.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	372.167.609	372.167.609
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		8.895.514.344	8.271.877.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	7.626.787.344	6.999.400.401
Nguyên giá	222		23.409.744.548	22.159.034.919
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.782.957.204)	(15.159.634.518)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.268.727.000	1.272.477.000
Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.750.000)	(15.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.045.872	82.045.872
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	82.045.872	82.045.872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		651.414.854	1.023.883.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	651.414.854	1.023.883.299
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.673.812.074	56.323.603.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.486.612.012	40.618.362.943
I. Nợ ngắn hạn	310		46.070.612.012	40.591.118.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	7.565.686.362	7.122.419.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	7.132.108.014	4.214.965.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.346.106.016	490.320.910
4. Phải trả người lao động	314		6.768.331.326	3.143.731.882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.272.654.863	48.473.172
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.776.140.885	2.722.631.844
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	20.208.286.332	22.847.277.845
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
II. Nợ dài hạn	330		416.000.000	27.244.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	416.000.000	27.244.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.187.200.062	15.705.240.323
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	13.187.200.062	15.705.240.323
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.322.756.064)	(2.804.715.803)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(2.804.715.803)	1.274.119.339
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.518.040.261)	(4.078.835.142)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.673.812.074	56.323.603.266



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Tráng Sỹ
Kế toán trưởng

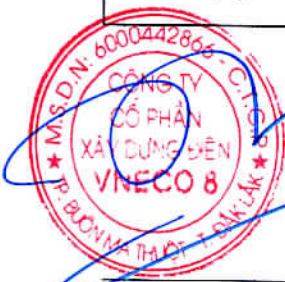
Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	65.312.875.391	61.000.787.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.312.875.391	61.000.787.718
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	60.536.828.351	57.919.582.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.776.047.040	3.081.204.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	84.174.754	82.778.657
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.057.911.264	1.954.626.399
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.057.911.264	1.954.626.399
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	413.367.877	234.176.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.856.885.355	5.182.175.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.467.942.702)	(4.206.994.341)
11. Thu nhập khác	31	5.7	86.363.636	175.405.273
12. Chi phí khác	32	5.8	94.569.354	47.246.074
13. Lợi nhuận khác	40		(8.205.718)	128.159.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.476.148.420)	(4.078.835.142)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	41.891.841	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.518.040.261)	(4.078.835.142)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(1.399)	(2.266)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	(1.399)	(2.266)



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tráng Sỹ
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		66.231.590.534	79.656.347.697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(46.111.449.924)	(73.535.086.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.769.134.489)	(9.499.128.782)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.052.943.981)	(1.942.189.413)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(349.695.562)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.045.582.561	16.789.652.888
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.540.468.318)	(15.676.826.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.803.176.383	(4.556.925.481)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(967.580.636)	(415.639.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.000.000	116.667.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91.451.969	82.778.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(796.128.667)	(216.193.161)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	40.549.000.000	40.464.543.282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(42.799.235.513)	(34.947.265.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.250.235.513)	5.517.277.845
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		1.756.812.203	744.159.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.669.073.012	2.924.913.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		5.425.885.215	3.669.073.012

TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Tráng Sỹ
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên

Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 06 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 6000442866.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 258/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VE8. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VE8 là ngày 24 tháng 07 năm 2012 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu ngày 24/07/2012).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 05 ngày 18/06/2019 là 18.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	10.068.090.000	55,9	10.068.090.000	55,9
Các cổ đông khác	Việt Nam	7.931.910.000	44,1	7.931.910.000	44,1
Cộng		18.000.000.000	100	18.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 88 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 88).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Thủy điện, điện nhiệt than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Truyền tải điện, phân phối điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng: gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; Hàng trang trí nội – ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, đường dây điện, và trạm biến áp đến, 500KV.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 Chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (được thành lập theo Quyết định số 101027/QĐ/VNECO8-HĐQT ngày 15/07/2007 của HĐQT và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6400442866-001 ngày 22/11/2007). Địa chỉ tại: Khu công nghiệp Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 16 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo phương pháp giá gốc là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính dựa trên gốc vay và lãi suất vay.

Chi phí phải trả cho các công trình là chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công được ước tính dựa trên phiếu giá thanh toán từng dự án hạng mục của Công ty và nhà thầu xây lắp hoặc đơn vị thi công.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí mua ngoài khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	60.064.996	80.682.352
Tiền gửi ngân hàng	5.365.820.219	3.588.390.660
Cộng	<u>5.425.885.215</u>	<u>3.669.073.012</u>

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (kỳ hạn 13 tháng)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	<u>1.200.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 2 Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn:

- Hợp đồng số 01/2016/717952/HĐTG ngày 01/06/2016 với số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 01/08/2019 đến ngày 01/09/2020) và lãi suất 6,8%/năm;
- Hợp đồng số 01/2017/717952/HĐTG ngày 14/09/2017 với số tiền 700.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 14/10/2019 đến ngày 14/11/2020) và lãi suất 6,8%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng là bên liên quan	793.629.248	1.651.904.108
- Xem thêm mục 8		
Phải thu từ khách hàng	11.728.474.437	8.963.893.525
Công ty Điện lực Đắk Nông	165.399.932	1.055.235.049
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (*)	441.846.572	2.114.938.742
Công ty Lưới điện cao thế Miền nam	-	2.029.543.366
Công ty CP Điện mặt trời SRePok	213.130.000	1.538.797.500
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.868.518.591	-
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	1.304.164.788	
Các đối tượng khác	2.735.414.554	2.225.378.868
Cộng	12.522.103.685	10.615.797.633
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

(*) Khoản phải thu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 0808/2018/BĐ ngày 08/08/2018. Khoản vay này đã được tắt toán vào ngày 11/06/2019.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
DNTN Thương Mại Phú Cường	-	844.892.060
Công ty TNHH Thái Hòa	-	335.000.000
Công ty TNHH XD điện Miền Tây Cao Bằng	910.097.517	-
Các đối tượng khác	79.503.096	9.999.727
Cộng	989.600.613	1.189.891.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	12.656.118	-	19.933.333	-
Tạm ứng các Đội thi công	8.515.930.072	-	8.108.088.650	-
Nguyễn Văn Nhiệm	1.859.199.603	-	1.173.449.109	-
Nguyễn Hữu Đăng	1.678.782.160	-	1.414.621.159	-
Nguyễn Công Bằng	922.851.750	-	127.603.979	-
Trần Ngọc Báu	1.993.899.821	-	736.339.815	-
Nguyễn Thị Hiệp Giang	-	-	2.973.748.089	-
Các đối tượng khác	2.061.196.738	-	1.682.326.499	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết_ Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và Đầu nối	400.000.000	-	400.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm BA 500KV Đức Hoà	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	61.300.943	-	3.556.943	-
Cộng	9.193.110.333	-	8.734.802.126	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.923.361.585	-	4.115.237.252	-
Công cụ dụng cụ	-	-	10.800.000	-
Chi phí SXKD dở dang	10.056.660.822	-	15.020.312.987	-
Thành phẩm	3.716.629.346	-	2.377.260.212	-
Cộng	20.696.651.753	-	21.523.610.451	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	12.621.685
Phí bảo hiểm xe	17.485.405	-
Cộng	17.485.405	12.621.685
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	376.123.564	215.159.868
Chi phí sửa chữa TSCĐ	275.291.290	808.723.431
Cộng	651.414.854	1.023.883.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	372.167.609	-	372.167.609	-
Cộng	372.167.609	-	372.167.609	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản nợ này đã tồn đọng lâu và chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	-	372.167.609	-
Cộng	372.167.609	-	372.167.609	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	9.798.041.850	7.833.914.518	4.468.987.641	58.090.910	22.159.034.919
Mua sắm trong năm	-	52.317.000	1.838.900.000	-	1.891.217.000
Thanh lý trong năm	-	-	(640.507.371)	-	(640.507.371)
Tại ngày 31/12/2019	9.798.041.850	7.886.231.518	5.667.380.270	58.090.910	23.409.744.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	6.343.542.664	6.426.272.050	2.331.728.895	58.090.910	15.159.634.518
Khấu hao trong năm	542.059.124	294.897.177	426.873.756	-	1.263.830.057
Thanh lý trong năm	-	-	(640.507.371)	-	(640.507.371)
Tại ngày 31/12/2019	6.885.601.788	6.721.169.227	2.118.095.280	58.090.910	15.782.957.204
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	3.454.499.186	1.407.642.468	2.137.258.747	-	6.999.400.401
Tại ngày 31/12/2019	2.912.440.062	1.165.062.291	3.549.284.991	-	7.626.787.344

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.110.795.811 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.125.277.384 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	15.000.000	-	15.000.000
Khấu hao trong năm	3.750.000	-	3.750.000
Tại ngày 31/12/2019	18.750.000	-	18.750.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	15.000.000	1.257.477.000	1.272.477.000
Tại ngày 31/12/2019	11.250.000	1.257.477.000	1.268.727.000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.257.477.000 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND.

(*) Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận QSD đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xây dựng, cải tạo các công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	82.045.872
Cộng	82.045.872	82.045.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	98.131.000	98.131.000	125.830.000	125.830.000
Phải trả người bán Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	7.467.555.362	7.467.555.362	6.996.589.772	6.996.589.772
Đại Dũng Công ty Cổ phần An Thuận Ban Mê	-	-	1.242.111.470	1.242.111.470
Công ty TNHH Cơ điện	362.375.904	362.375.904	911.304.255	911.304.255
Công ty Cổ phần Công ty TNHH ToYoTa Buôn ma Thuột	184.357.039	184.357.039	727.054.715	727.054.715
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	1.019.000.000	1.019.000.000	-	-
Công ty cổ phần Cơ điện - Điện Lực Đồng Nai	1.272.881.456	1.272.881.456	-	-
Các đối tượng khác	767.448.000	767.448.000	-	-
Cộng	3.861.492.963	3.861.492.963	4.116.119.332	4.116.119.332
	7.565.686.362	7.565.686.362	7.122.419.772	7.122.419.772

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	-	2.855.091.764
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	1.359.873.540
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	1.026.321.919	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2.592.381.909	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3.513.404.186	-
Cộng	7.132.108.014	4.214.965.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019	Trong năm		Tại ngày 31/12/2019
	VND	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	VND
		Phải nộp		Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	476.520.910	6.576.178.814	5.786.565.781	1.266.133.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.891.841	-	41.891.841
Thuế thu nhập cá nhân	13.800.000	34.516.250	29.057.636	19.258.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	71.216.712	71.216.712	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	113.403.042	94.581.424	18.821.618
Cộng	490.320.910	6.841.206.659	5.985.421.553	1.346.106.016

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	53.440.455	48.473.172
Chi phí thuế đất KCN	25.439.160	-
Chi phí phải trả Công trình TBA 110KV Định Quán 2 và Đường dây đầu nối	389.175.449	-
Chi phí phải trả Công trình Đường dây 220kV Nhiệt điện Hải Dương - Trạm 500kV Phố Nối	535.122.942	-
Chi phí phải trả Công trình Nhà máy điện mặt trời điện lực Miền Trung	269.476.857	-
Cộng	1.272.654.863	48.473.172

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Phải trả khác	1.776.140.885	2.722.631.844
BHXH, BHYT, BHTN	572.347.127	404.756.093
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	90.080.895	83.040.222
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký Công ty	244.200.000	244.200.000
Cổ tức phải trả	2.351.025	2.351.025
Các đối tượng khác	867.161.838	1.988.284.504
Cộng	1.776.140.885	2.722.631.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính****4.17.1. Ngân hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (*)	20.053.042.332	20.053.042.332	39.909.000.000	42.363.235.513	22.507.277.845	21.707.277.845
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	-	-	-	3.282.629.845	3.282.629.845	3.282.629.845
Bà Biện Thị Tuyết (**)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Hồ Thị Hồng Nhung (**)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hương (**)	160.000.000	160.000.000	-	-	160.000.000	160.000.000
Ông Võ Văn Nguyễn (**)	250.000.000	250.000.000	-	300.000.000	550.000.000	550.000.000
Bà Chúc Kim Địch (**)	440.000.000	440.000.000	-	-	440.000.000	440.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai (**)	200.000.000	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Bà Phạm Thị Hiền (**)	200.000.000	200.000.000	-	300.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Vũ Bách Nhân (**)	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Hoàng (**)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Hiệp Giang	-	-	7.750.000.000	7.750.000.000	-	-
Bà Phan Thị Nhã Uyên	-	-	879.000.000	879.000.000	-	-
Bà Phạm Thị Vân	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (****)	155.244.000	155.244.000	155.244.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (****)	27.244.000	27.244.000	27.244.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (****)	128.000.000	128.000.000	128.000.000	-	-	-
Cộng	20.208.286.332	20.208.286.332	40.064.244.000	42.703.235.513	22.847.277.845	22.047.277.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (***)	416.000.000	416.000.000	640.000.000	251.244.000	27.244.000	27.244.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (***)	-	-	-	27.244.000	27.244.000	27.244.000
	416.000.000	416.000.000	640.000.000	224.000.000	-	-
Cộng	416.000.000	416.000.000	640.000.000	251.244.000	27.244.000	27.244.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Các khoản Vay ngắn hạn Ngân hàng:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 17 Hợp đồng tín dụng hạn mức từng lần số 8 - 26/2019/17952/HĐTĐ, thời hạn các khoản vay từ 05 đến 08 tháng, lãi suất cố định 9%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(**) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

STT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Thời hạn cho vay	Số dư tại ngày 31/12/2019
1	Bà Biện Thị Tuyết	11/HĐVV - VNECO 8	12%	06-07-18	31-12-20	500.000.000
2	Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV - VNECO 8	12%	19-09-17	31-12-20	200.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Bích Hương	46/HĐVV - VNECO 8	12%	16-08-17	31-12-20	160.000.000
4	Ông Võ Văn Nguyên	38/HĐVV - VNECO 8	12%	21-08-17	31-12-20	250.000.000
5	Bà Chúc Kim Địch	47/HĐVV - VNECO 8	12%	20-07-17	31-12-20	440.000.000
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	05/HĐVV - VNECO 8	12%	30-01-18	31-12-20	100.000.000
		82/HĐVV - VNECO8	12%	19-07-19	31-12-20	100.000.000
7	Bà Phan Thị Hiền	10/HĐVV - VNECO8	12%	04-06-18	31-12-20	200.000.000
8	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	83/HĐVV - VNECO8	12%	19-07-19	31-12-20	200.000.000
Tổng cộng						2.150.000.000

(***) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Hợp đồng vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư Vay tại 31/12/2019
01/2017/717952/HĐTĐ	36	10,90%	06-11-17	06-11-20	27.244.000
Trong đó, lịch trả nợ gốc là 85.000.000 đồng/quý.					
01/2019/717952/HĐTĐ	36	10,70%	28-01-19	28-01-24	544.000.000
Trong đó, lịch trả nợ gốc là 32.000.000 đồng/quý.					
Tổng cộng					571.244.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	18.000.000.000	509.956.126	1.274.119.339	19.784.075.465
Lỗi trong năm trước	-	-	(4.078.835.142)	(4.078.835.142)
Số dư tại ngày 01/01/2019	18.000.000.000	509.956.126	(2.804.715.803)	15.705.240.323
Lỗi trong năm nay	-	-	(2.518.040.261)	(2.518.040.261)
Tại ngày 31/12/2019	18.000.000.000	509.956.126	(5.322.756.064)	13.187.200.062

4.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Các cổ đông khác	7.931.910.000	7.931.910.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(2.518.040.261)	(4.078.835.142)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.518.040.261)	(4.078.835.142)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.399)	(2.266)

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(2.518.040.261)	(4.078.835.142)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.518.040.261)	(4.078.835.142)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.399)	(2.266)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	7.927.453.921	6.193.354.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	57.016.065.952	54.196.593.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	369.355.518	610.840.280
Cộng	65.312.875.391	61.000.787.718
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 8	14.919.194.379	19.403.518.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm	6.179.559.323	5.551.853.560
Giá vốn hoạt động xây lắp	54.103.235.041	51.829.265.450
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	254.033.987	538.463.811
Cộng	60.536.828.351	57.919.582.821

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	84.174.754	82.778.657
Cộng	84.174.754	82.778.657

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.057.911.264	1.954.626.399
Cộng	2.057.911.264	1.954.626.399

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	272.703.669	158.288.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.664.208	75.887.355
Cộng	413.367.877	234.176.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.218.283.755	3.386.082.785
Chi phí vật liệu, bao bì	55.680.302	46.637.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.256.101	222.823.494
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.006.720	64.140.763
Thuế, phí và lệ phí	159.845.906	200.554.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.107.023	166.763.572
Chi phí bằng tiền khác	960.705.548	1.095.173.022
Cộng	4.856.885.355	5.182.175.385

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản thụ nhập về thanh lý tài sản	86.363.636	116.667.273
Các khoản thu bồi thường	-	58.738.000
Cộng	86.363.636	175.405.273

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản truy thu và tiền chậm nộp thuế	94.569.354	47.246.074
Cộng	94.569.354	47.246.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.476.148.420)	(4.078.835.142)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	232.569.354	185.246.074
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	232.569.354	185.246.074
- Thủ lao HĐQT không chuyên trách	138.000.000	138.000.000
- Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	94.569.354	47.246.074
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.243.579.066)	(3.893.589.068)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.891.841	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	-
- Thuế TNDN bị truy thu năm trước	41.891.841	-

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	27.741.702.852	32.467.519.219
Chi phí nhân công	19.108.630.439	20.120.333.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.267.580.057	1.228.370.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.366.145.248	8.087.243.231
Chi phí khác bằng tiền	6.698.739.956	11.220.098.705
Cộng	62.182.798.552	73.123.565.388

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.549.000.000	40.464.543.282
Cộng	40.549.000.000	40.464.543.282

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.799.235.513	34.947.265.437
Cộng	42.799.235.513	34.947.265.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	57.016.065.952	54.196.593.438	7.927.453.921	6.193.354.000	369.355.518	610.840.280	65.312.875.391	61.000.787.718
Cộng	57.016.065.952	54.196.593.438	7.927.453.921	6.193.354.000	369.355.518	610.840.280	65.312.875.391	61.000.787.718
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	2.912.830.911	2.367.327.988	1.747.894.598	641.500.440	115.321.531	72.376.469	4.776.047.040	3.081.204.897
Chi phí không phân bổ							5.270.253.232	5.416.351.496
Thu nhập tài chính							84.174.754	82.778.657
Chi phí tài chính							2.057.911.264	1.954.626.399
Lợi nhuận trước thuế							(2.476.148.420)	(4.078.835.142)
Thuế TNDN							41.891.841	-
Lợi nhuận sau thuế							(2.518.040.261)	(4.078.835.142)

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Tài sản của bộ phận	52.093.342.767	50.041.114.900	7.243.003.660	5.718.483.755	337.465.647	564.004.612	59.673.812.074	56.323.603.266
Tổng tài sản	52.093.342.767	50.041.114.900	7.243.003.660	5.718.483.755	337.465.647	564.004.612	59.673.812.074	56.323.603.266
Nợ phải trả của bộ phận	40.581.335.923	36.087.679.928	5.642.386.321	4.123.945.116	262.889.768	406.737.898	46.486.612.012	40.618.362.943
Tổng Nợ phải trả	40.581.335.923	36.087.679.928	5.642.386.321	4.123.945.116	262.889.768	406.737.898	46.486.612.012	40.618.362.943
Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	1.650.972.378	456.790.614	229.549.465	52.200.070	10.695.157	5.148.407	1.891.217.000	514.139.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.106.557.133	1.091.354.481	153.854.541	124.715.304	7.168.383	12.300.465	1.267.580.057	1.228.370.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
3. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty cùng Công ty mẹ
4. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty cùng Công ty mẹ
5. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty cùng Công ty đầu tư
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty cùng Công ty mẹ
7. HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	793.629.248	1.651.904.108
Cộng - xem thêm mục 4.3	<u>793.629.248</u>	<u>1.651.904.108</u>
Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	57.910.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	30.360.000	67.920.000
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN HCM	67.771.000	-
Cộng - xem thêm mục 4.12	<u>98.131.000</u>	<u>125.830.000</u>

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	14.153.073.979	19.403.518.616
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam - CN HCM	766.120.400	-
Cộng - xem thêm mục 5.1	<u>14.919.194.379</u>	<u>19.403.518.616</u>

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Mua hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	98.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	-	183.650.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	27.600.000	107.200.000
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN HCM	61.610.000	-
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	201.100.000
Cộng	<u>89.210.000</u>	<u>590.050.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Ban Giám đốc	310.721.795	237.684.000
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	150.000.000
Cộng	460.721.795	387.684.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Ban Kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Cộng	84.000.000	84.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tráng Sỹ
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

**TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *216*...../VNECO8-TCKT
"V/v: Giải trình chênh lệch
kết quả kinh doanh sau kiểm toán năm
2019 so với năm trước"

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh sau kiểm toán tại báo cáo tài chính năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Kết quả kinh doanh sau kiểm toán:

Năm 2019 có lợi nhuận sau thuế cả năm là -2.518.040.261 đồng, năm 2018 có lợi nhuận sau thuế cả năm là -4.078.835.142 đồng.

Một số nguyên nhân chính: So với năm 2018: Doanh thu năm 2019 tăng 7.07%, giá vốn tăng 4.52% mà lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 55%. Mặt khác Tổng chi phí quản lý, chi phí bán hàng và lãi vay tương đương so với cùng kỳ.

Các yếu tố trên làm cho Kết quả kinh doanh năm 2019 giảm lỗ hơn 38.2% so với năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



GIAM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN CÔNG DIỆU

**TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 215...../VNECO8-TCKT
"V/v: Giải trình chênh lệch
kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán
năm 2019"

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

Kết quả kinh doanh trước kiểm toán có lợi nhuận sau thuế cả năm là -2.561.191.336 đồng. Tuy nhiên số liệu sau kiểm toán là -2.518.040.261 đồng, chênh lệch 43.151.075 đồng.

Bao gồm những nội dung sau :

- * Trích lập dự phòng giảm chi phí phải trả tương ứng là : 43.151.075 đồng
- * Lợi nhuận sau thuế giảm lỗ 43.151.075 đồng tương ứng tỷ lệ 1.68% so với trước kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN CÔNG DIỆU